

# Dự báo cổ phiếu thành phần ETF ngoại Q3/2026

Kể từ ngày 14-18/09, bốn chỉ số tham chiếu quan trọng nhất đối với dòng vốn ngoại đầu tư thụ động tại thị trường Việt Nam – **MarketVector Vietnam Local Index**, **STOXX Vietnam Total Market Liquid**, **FTSE Vietnam 30 Index** và bộ chỉ số **FTSE Global Equity Index Series (GEIS)** của FTSE Russell – sẽ đồng loạt bước vào tuần tái cơ cấu danh mục Q3/2026. Trong đó, ngày cơ cấu cuối cùng sẽ được hoàn tất vào ngày **18/9/2026**, với thời gian hiệu lực mới của tất cả các chỉ số chính thức từ ngày **21/9/2026**.

Điểm đáng chú ý nhất trong kỳ này là việc FTSE Russell chính thức nâng hạng thị trường Việt Nam từ Thị trường Cận biên lên Thị trường Mới nổi Thứ cấp (Secondary Emerging Market) với đợt giải ngân đầu tiên 10%.

## Tổng hợp thông tin dự phóng cơ cấu chỉ số và quỹ ngoại cơ cấu

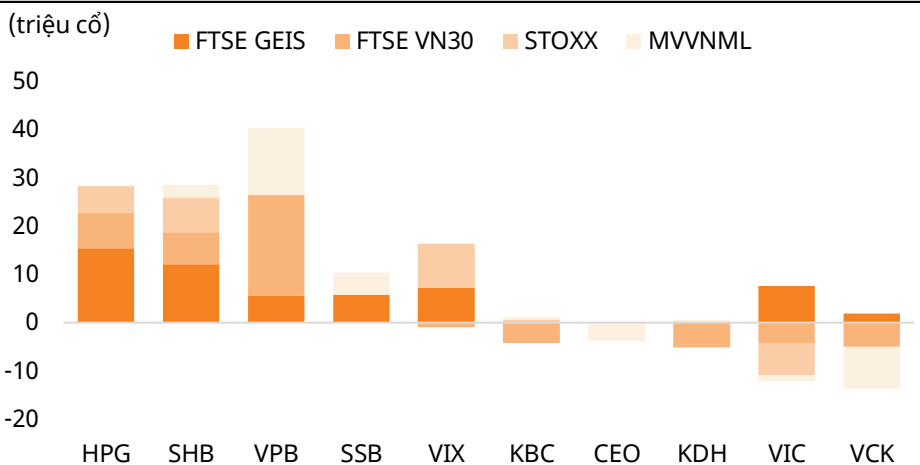
| Chỉ số                     | Quỹ ETF tham chiếu                | AUM (tr\$) | Thêm vào                     | Loại ra *               |
|----------------------------|-----------------------------------|------------|------------------------------|-------------------------|
| FTSE Vietnam 30            | Fubon FTSE Vietnam                | 359        | ACB, VPB, FPT, MCH, VPL, LPB | FRT, KBC, KDH, VCI, VND |
| STOXX Vietnam TML          | Xtrackers Vietnam Swap UCITS      | 381        | -                            | NKG                     |
| MarketVector Vietnam Local | VanEck Vietnam                    | 520        | SSB                          | FTS, CEO                |
| FTSE GEIS (4 chỉ số EM)    | Các quỹ thụ động theo dõi FTSE EM | 2,047      | -                            | -                       |

Nguồn: Bloomberg, Finpro, Mirae Asset Vietnam Research

\* HVN đã bị loại bắt buộc khỏi rổ FTSE VN30 Index trong kỳ cơ cấu điều chỉnh Q2/2026 khiến rổ duy trì tạm thời 29 mã. Dữ liệu chốt ngày 10/09/2026

Dựa trên dữ liệu, chúng tôi ước tính trong tuần cơ cấu sắp tới các quỹ ETF ngoại sẽ mua mạnh nhất ở các cổ phiếu vốn hóa lớn – đặc biệt nhóm ngành tài chính, với số lượng lần lượt gần đạt từ 18-33 triệu cổ phiếu ở nhóm 5 mã chiếm vị trí đầu tiên. Hoạt động mua mới từ nhóm quỹ mô phỏng theo GEIS dự kiến chiếm phần lớn khối lượng đóng góp giao dịch ở trong kỳ cơ cấu lần này. Trong khi đó, ở chiều ngược lại, lực bán tập trung vào các mã bị loại khỏi rổ chỉ số và bị hạ tỷ trọng do phân bổ lại trọng số danh mục đầu tư nhóm quỹ.

## Tổng hợp top 5 giao dịch đáng chú ý trong kỳ cơ cấu Q3/2026



Nguồn: Bloomberg, Finpro, Mirae Asset Vietnam Research

Dữ liệu chốt ngày 10/09/2026

Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC

Nguyễn Khánh Duy  
Duy.nk@miraeasset.com.vn

Huỳnh Thị Thu Thảo  
Thao.htt@miraeasset.com.vn

## Tổng hợp kết quả dự phóng

### Lượng giải ngân mới tập trung mạnh vào nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn

**Bảng 1. Tóm tắt giao dịch**

| STT | Mã  | Mua/bán dự kiến |            |              |                       | Tổng KLGD (cp) | So với KLGD TB 1 tháng (x) |
|-----|-----|-----------------|------------|--------------|-----------------------|----------------|----------------------------|
|     |     | FTSE GEIS *     | FTSE VN30  | STOXX VN TML | MarketVector VN Local |                |                            |
| 1   | HPG | 15,489,000      | 7,275,000  | 5,569,000    | 4,567,000             | 32,900,000     | 1.6                        |
| 2   | SHB | 12,123,000      | 6,631,000  | 7,224,000    | 3,602,000             | 29,580,000     | 0.6                        |
| 3   | VPB | 5,587,000       | 20,838,000 |              |                       | 26,425,000     | 1.4                        |
| 4   | SSB | 5,771,000       |            |              | 14,000,000            | 19,771,000     | 2.3                        |
| 5   | VIX | 7,221,000       | -858,000   | 9,182,000    | 2,606,000             | 18,151,000     | 0.4                        |
| 6   | ACB |                 | 14,663,000 |              |                       | 14,663,000     | 1.9                        |
| 7   | NVL | 3,997,000       |            | 9,411,000    | 1,240,000             | 14,648,000     | 1.1                        |
| 8   | SSI | 6,196,000       | -447,000   | 3,950,000    | 2,814,000             | 12,513,000     | 0.5                        |
| 9   | FPT | 2,334,000       | 6,707,000  | 2,349,000    | 264,000               | 11,654,000     | 1.5                        |
| 10  | MSB | 7,928,000       |            |              | 741,000               | 8,669,000      | 0.4                        |
| 11  | VHM | 8,021,000       | -4,044,000 | 4,903,000    | -280,000              | 8,600,000      | 1.0                        |
| 12  | MSN | 2,651,000       | 2,438,000  | 1,925,000    | 1,381,000             | 8,395,000      | 1.9                        |
| 13  | GEX | 2,771,000       | 431,000    | 2,813,000    | 1,171,000             | 7,186,000      | 0.6                        |
| 14  | STB | 3,570,000       | -686,000   | 2,702,000    | 374,000               | 5,960,000      | 1.2                        |
| 15  | VNM | 2,529,000       | 496,000    | 1,176,000    | 126,000               | 4,327,000      | 1.2                        |
| 16  | VCB | 2,992,000       | -576,000   |              | 762,000               | 3,178,000      | 0.7                        |
| 17  | HDB | 3,028,000       |            |              |                       | 3,028,000      | 0.2                        |
| 18  | VPL | 814,000         | 2,049,000  |              | 132,000               | 2,995,000      | 4.0                        |
| 19  | SBT |                 |            |              | 2,153,000             | 2,153,000      | 0.5                        |
| 20  | DIG |                 |            | 1,720,000    | 417,000               | 2,137,000      | 0.3                        |
| 21  | BID | 1,519,000       | -2,588,000 | 2,834,000    |                       | 1,765,000      | 0.5                        |
| 22  | LPB |                 | 1,549,000  |              |                       | 1,549,000      | 0.4                        |
| 23  | TCH |                 |            | 928,000      | 609,000               | 1,537,000      | 0.3                        |
| 24  | PVD |                 |            | 925,000      | 599,000               | 1,524,000      | 0.2                        |
| 25  | DPM |                 |            | 803,000      | 651,000               | 1,454,000      | 0.5                        |
| 26  | PDR |                 |            | 872,000      | 544,000               | 1,416,000      | 0.3                        |
| 27  | HCM | 1,227,000       |            |              |                       | 1,227,000      | 0.1                        |
| 28  | MCH | 791,000         | 2,079,000  |              | -1,702,000            | 1,168,000      | 2.6                        |
| 29  | NAB |                 |            |              | 1,087,000             | 1,087,000      | 0.6                        |
| 30  | VPX |                 | 394,000    |              | 568,000               | 962,000        | 1.0                        |
| 31  | EIB |                 | -95,000    |              | 1,015,000             | 920,000        | 0.1                        |
| 32  | VJC | 815,000         | 188,000    | -227,000     | 117,000               | 893,000        | 0.4                        |
| 33  | PLX |                 | 659,000    |              |                       | 659,000        | 0.2                        |
| 34  | HSG |                 |            |              | 556,000               | 556,000        | 0.3                        |
| 35  | SHS |                 |            |              | 524,000               | 524,000        | 0.0                        |
| 36  | HUT |                 |            |              | 454,000               | 454,000        | 0.1                        |
| 37  | HVN |                 |            |              | 442,000               | 442,000        | 0.7                        |
| 38  | SAB |                 | 26,000     |              | 290,000               | 316,000        | 0.4                        |
| 39  | IDC |                 |            |              | 232,000               | 232,000        | 0.2                        |
| 40  | DGC |                 |            | 231,000      | -19,000               | 212,000        | 0.3                        |
| 41  | HAG |                 |            | -412,000     | 604,000               | 192,000        | 0.1                        |
| 42  | TPB |                 | 151,000    |              |                       | 151,000        | 0.0                        |
| 43  | TCX | 1,259,000       | 270,000    |              | -1,402,000            | 127,000        | 0.1                        |
| 44  | BAF |                 |            |              | 123,000               | 123,000        | 0.0                        |
| 45  | VCG |                 |            |              | 99,000                | 99,000         | 0.0                        |
| 46  | KDC |                 |            |              | 89,000                | 89,000         | 0.0                        |
| 47  | VPI |                 |            |              | 85,000                | 85,000         | 0.0                        |
| 48  | PVS |                 |            |              | 85,000                | 85,000         | 0.0                        |
| 49  | SIP |                 |            |              | 16,000                | 16,000         | 0.2                        |

|    |     |           |            |            |            |             |      |
|----|-----|-----------|------------|------------|------------|-------------|------|
| 50 | BSR |           | -132,000   |            |            | -132,000    | 0.0  |
| 51 | VHC |           |            |            | -243,000   | -243,000    | -0.6 |
| 52 | VND | 3,454,000 | -9,926,000 | 4,235,000  | 1,850,000  | -387,000    | 0.0  |
| 53 | BVH |           | -304,000   |            | -241,000   | -545,000    | -1.3 |
| 54 | FRT |           | -806,000   |            |            | -806,000    | -1.1 |
| 55 | GEE |           |            |            | -810,000   | -810,000    | -0.5 |
| 56 | DCM |           |            | -1,191,000 | 78,000     | -1,113,000  | -0.4 |
| 57 | VRE | 2,750,000 | -560,000   | -4,030,000 | 711,000    | -1,129,000  | -0.2 |
| 58 | DXG |           |            | -3,044,000 | 1,758,000  | -1,286,000  | -0.1 |
| 59 | POW |           | -1,891,000 |            | 569,000    | -1,322,000  | -0.1 |
| 60 | NKG |           |            | -1,840,000 |            | -1,840,000  | -1.3 |
| 61 | FTS |           |            |            | -2,799,000 | -2,799,000  | -3.3 |
| 62 | VCI | 2,614,000 | -8,411,000 | 2,069,000  | 593,000    | -3,135,000  | -0.3 |
| 63 | KBC |           | -4,244,000 | 585,000    | 497,000    | -3,162,000  | -1.5 |
| 64 | CEO |           |            |            | -3,782,000 | -3,782,000  | -0.6 |
| 65 | KDH |           | -5,136,000 |            | 560,000    | -4,576,000  | -0.8 |
| 66 | VIC | 7,579,000 | -4,197,000 | -6,710,000 | -1,287,000 | -4,615,000  | -0.7 |
| 67 | VCK | 1,842,000 | -4,967,000 |            | -8,794,000 | -11,919,000 | -5.3 |

Nguồn: Bloomberg, Finpro, Mirae Asset Vietnam Research

Dữ liệu chốt ngày 10/09/2026

\*Kết quả giao dịch của GEIS được cập nhật lại trên cơ sở báo cáo trước đó

\*\*Chúng tôi lưu ý rằng khối lượng giao dịch ước tính sẽ có sự chênh lệch nhất định so với giá trị thực tế do bị ảnh hưởng bởi các yếu tố biến động như giá thị trường và số lượng đơn vị CCQ tại thời điểm cơ cấu

## FTSE Vietnam 30 Index – 6 cổ phiếu vốn hóa lớn được dự kiến thêm vào

Bảng 2. Ước tính tỷ trọng rổ FTSE VN30 mới và số lượng cổ phiếu cơ cấu từ Fubon FTSE VN

| STT | Mã  | Ngành                         | Giá     | SLCP lưu hành | W-mới | W-cũ  | Thay đổi% | Ước giao dịch (cổ phiếu) |
|-----|-----|-------------------------------|---------|---------------|-------|-------|-----------|--------------------------|
| 1   | VIC | Bất động sản                  | 247,700 | 7,762,186,429 | 10.0% | 21.4% | -11.4%    | -4,197,000               |
| 2   | VHM | Bất động sản                  | 73,100  | 8,214,824,008 | 10.0% | 13.3% | -3.3%     | -4,044,000               |
| 3   | HPG | Tài nguyên Cơ bản             | 21,850  | 8,442,964,520 | 9.4%  | 7.6%  | 1.7%      | 7,275,000                |
| 4   | MSN | Thực phẩm và đồ uống          | 68,700  | 1,460,374,611 | 6.5%  | 4.7%  | 1.8%      | 2,438,000                |
| 5   | VPB | Ngân hàng                     | 27,500  | 7,933,923,601 | 6.3%  | 0.0%  | 6.3%      | 20,838,000               |
| 6   | FPT | Công nghệ Thông tin           | 74,500  | 1,714,326,422 | 5.5%  | 0.0%  | 5.5%      | 6,707,000                |
| 7   | VNM | Thực phẩm và đồ uống          | 61,600  | 2,089,955,445 | 4.8%  | 4.4%  | 0.3%      | 496,000                  |
| 8   | VCB | Ngân hàng                     | 59,000  | 8,355,675,094 | 4.7%  | 5.1%  | -0.4%     | -576,000                 |
| 9   | SSI | Dịch vụ tài chính             | 21,000  | 3,001,302,333 | 4.5%  | 4.6%  | -0.1%     | -447,000                 |
| 10  | STB | Ngân hàng                     | 78,000  | 1,885,215,716 | 3.9%  | 4.5%  | -0.6%     | -686,000                 |
| 11  | ACB | Ngân hàng                     | 22,400  | 5,804,421,957 | 3.6%  | 0.0%  | 3.6%      | 14,663,000               |
| 12  | VIX | Dịch vụ tài chính             | 13,800  | 2,572,788,533 | 3.4%  | 3.6%  | -0.1%     | -858,000                 |
| 13  | MCH | Thực phẩm và đồ uống          | 142,000 | 1,307,404,949 | 3.2%  | 0.0%  | 3.2%      | 2,079,000                |
| 14  | VJC | Du lịch và Giải trí           | 125,200 | 769,092,961   | 2.9%  | 2.7%  | 0.3%      | 188,000                  |
| 15  | SHB | Ngân hàng                     | 11,750  | 5,343,703,838 | 2.6%  | 1.7%  | 0.9%      | 6,631,000                |
| 16  | VRE | Bất động sản                  | 26,450  | 2,272,318,410 | 2.2%  | 2.4%  | -0.2%     | -560,000                 |
| 17  | VCK | Dịch vụ tài chính             | 30,100  | 2,434,919,704 | 2.2%  | 3.8%  | -1.6%     | -4,967,000               |
| 18  | VPL | Du lịch và Giải trí           | 84,000  | 1,793,300,377 | 1.9%  | 0.0%  | 1.9%      | 2,049,000                |
| 19  | GEX | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 25,050  | 1,308,471,358 | 1.8%  | 1.7%  | 0.1%      | 431,000                  |
| 20  | TCX | Dịch vụ tài chính             | 39,600  | 2,774,453,325 | 1.7%  | 1.6%  | 0.1%      | 270,000                  |
| 21  | BID | Ngân hàng                     | 36,350  | 7,778,229,473 | 1.5%  | 2.5%  | -1.0%     | -2,588,000               |
| 22  | TPB | Ngân hàng                     | 14,450  | 2,774,046,873 | 1.2%  | 1.2%  | 0.0%      | 151,000                  |
| 23  | VPX | Dịch vụ tài chính             | 24,750  | 1,875,000,000 | 1.0%  | 0.9%  | 0.1%      | 394,000                  |
| 24  | BSR | Dầu khí                       | 27,100  | 5,007,299,686 | 1.0%  | 1.1%  | -0.0%     | -132,000                 |
| 25  | EIB | Ngân hàng                     | 16,850  | 1,862,720,607 | 0.9%  | 1.0%  | 0.0%      | -95,000                  |
| 26  | POW | Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 12,850  | 3,067,845,688 | 0.8%  | 1.1%  | -0.3%     | -1,891,000               |
| 27  | LPB | Ngân hàng                     | 48,150  | 2,987,282,100 | 0.8%  | 0.0%  | 0.8%      | 1,549,000                |
| 28  | SAB | Thực phẩm và đồ uống          | 44,850  | 1,282,562,372 | 0.6%  | 0.6%  | 0.0%      | 26,000                   |
| 29  | PLX | Dầu khí                       | 35,500  | 1,270,592,235 | 0.5%  | 0.3%  | 0.3%      | 659,000                  |
| 30  | BVH | Bảo hiểm                      | 63,000  | 742,322,764   | 0.4%  | 0.6%  | -0.2%     | -304,000                 |
| 31  | VCI | Dịch vụ tài chính             | 21,300  | 1,152,231,925 | 0.0%  | 2.0%  | -2.0%     | -8,411,000               |
| 32  | VND | Dịch vụ tài chính             | 15,850  | 1,522,299,908 | 0.0%  | 1.7%  | -1.7%     | -9,926,000               |
| 33  | KDH | Bất động sản                  | 17,000  | 1,122,214,899 | 0.0%  | 1.0%  | -1.0%     | -5,136,000               |
| 34  | FRT | Bán lẻ                        | 140,000 | 178,815,054   | 0.0%  | 1.2%  | -1.2%     | -806,000                 |
| 35  | KBC | Bất động sản                  | 27,000  | 941,754,759   | 0.0%  | 1.3%  | -1.3%     | -4,244,000               |

Nguồn: Bloomberg, FiiX, Mirae Asset Vietnam Research

Dữ liệu chốt ngày 10/09/2026

\*Chúng tôi lưu ý rằng khối lượng giao dịch ước tính sẽ có sự chênh lệch nhất định so với giá trị thực tế do bị ảnh hưởng bởi các yếu tố biến động như giá thị trường và số lượng đơn vị CCQ tại thời điểm cơ cấu

## STOXX Vietnam Total Market Liquid – NKG khả năng bị loại

Bảng 3. Ước tính tỷ trọng rổ STOXX VN Liquid mới và số lượng cổ phiếu cơ cấu từ Xtrackers Vietnam Swap UCITS

| STT | Mã  | Ngành                      | Giá     | SLCP lưu hành | W-mới | W-cũ  | Thay đổi% | Ước giao dịch (cổ phiếu) |
|-----|-----|----------------------------|---------|---------------|-------|-------|-----------|--------------------------|
| 1   | VIC | Bất động sản               | 247,700 | 7,762,186,430 | 15.0% | 31.7% | -16.7%    | -6,710,000               |
| 2   | VHM | Bất động sản               | 73,100  | 8,214,824,010 | 12.4% | 8.8%  | 3.6%      | 4,903,000                |
| 3   | STB | Ngân hàng                  | 78,000  | 1,885,215,720 | 9.6%  | 7.5%  | 2.1%      | 2,702,000                |
| 4   | HPG | Tài nguyên Cơ bản          | 21,850  | 8,442,964,520 | 7.6%  | 6.4%  | 1.2%      | 5,569,000                |
| 5   | FPT | Công nghệ Thông tin        | 74,500  | 1,714,326,420 | 7.5%  | 5.7%  | 1.8%      | 2,349,000                |
| 6   | SHB | Ngân hàng                  | 11,750  | 5,343,703,840 | 6.5%  | 5.6%  | 0.9%      | 7,224,000                |
| 7   | SSI | Dịch vụ tài chính          | 21,000  | 3,001,302,330 | 6.1%  | 5.2%  | 0.8%      | 3,950,000                |
| 8   | VIX | Dịch vụ tài chính          | 13,800  | 2,572,788,530 | 4.9%  | 3.6%  | 1.3%      | 9,182,000                |
| 9   | MSN | Thực phẩm và đồ uống       | 68,700  | 1,460,374,610 | 4.1%  | 2.8%  | 1.3%      | 1,925,000                |
| 10  | VNM | Thực phẩm và đồ uống       | 61,600  | 2,089,955,440 | 3.5%  | 2.8%  | 0.7%      | 1,176,000                |
| 11  | GEX | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 25,050  | 1,308,471,360 | 3.2%  | 2.5%  | 0.7%      | 2,813,000                |
| 12  | VCI | Dịch vụ tài chính          | 21,300  | 1,152,231,920 | 2.5%  | 2.1%  | 0.4%      | 2,069,000                |
| 13  | VND | Dịch vụ tài chính          | 15,850  | 1,522,299,910 | 2.5%  | 1.8%  | 0.7%      | 4,235,000                |
| 14  | NVL | Bất động sản               | 12,850  | 2,402,067,970 | 2.3%  | 1.1%  | 1.2%      | 9,411,000                |
| 15  | BID | Ngân hàng                  | 36,350  | 7,778,229,470 | 2.3%  | 1.3%  | 1.0%      | 2,834,000                |
| 16  | VJC | Du lịch và Giải trí        | 125,200 | 769,092,960   | 2.3%  | 2.6%  | -0.3%     | -227,000                 |
| 17  | VRE | Bất động sản               | 26,450  | 2,272,318,410 | 1.7%  | 2.7%  | -1.1%     | -4,030,000               |
| 18  | KBC | Bất động sản               | 27,000  | 941,754,760   | 1.1%  | 1.0%  | 0.2%      | 585,000                  |
| 19  | DXG | Bất động sản               | 11,250  | 1,268,104,960 | 0.8%  | 1.1%  | -0.3%     | -3,044,000               |
| 20  | DGC | Hóa chất                   | 47,000  | 379,778,410   | 0.7%  | 0.6%  | 0.1%      | 231,000                  |
| 21  | HAG | Thực phẩm và đồ uống       | 13,950  | 1,267,399,280 | 0.6%  | 0.7%  | -0.1%     | -412,000                 |
| 22  | PVD | Dầu khí                    | 18,500  | 927,742,190   | 0.6%  | 0.4%  | 0.2%      | 925,000                  |
| 23  | DIG | Bất động sản               | 10,250  | 844,217,060   | 0.6%  | 0.4%  | 0.2%      | 1,720,000                |
| 24  | TCH | Bất động sản               | 12,100  | 1,003,320,150 | 0.5%  | 0.4%  | 0.1%      | 928,000                  |
| 25  | PDR | Bất động sản               | 12,000  | 997,809,380   | 0.5%  | 0.4%  | 0.1%      | 872,000                  |
| 26  | DPM | Hóa chất                   | 22,600  | 679,925,020   | 0.4%  | 0.2%  | 0.2%      | 803,000                  |
| 27  | DCM | Hóa chất                   | 10,650  | 529,400,000   | 0.1%  | 0.2%  | -0.1%     | -1,191,000               |
| 28  | NKG | Tài nguyên Cơ bản          | 12,000  | 492,323,961   | 0.0%  | 0.2%  | -0.2%     | -1,840,000               |

Nguồn: Bloomberg, FiinX, Mirae Asset Vietnam Research

Dữ liệu chốt ngày 10/09/2026

\*Chúng tôi lưu ý rằng khối lượng giao dịch ước tính sẽ có sự chênh lệch nhất định so với giá trị thực tế do bị ảnh hưởng bởi các yếu tố biến động như giá thị trường và số lượng đơn vị CCQ tại thời điểm cơ cấu

## MarketVector Vietnam Local Index – SSB trở thành ứng viên tiềm năng

Bảng 4. Ước tính tỷ trọng rổ MVVNML mới và số lượng cổ phiếu cơ cấu từ VanEck Vietnam

| STT | Mã  | Ngành                         | Giá     | SLCP lưu hành | W-mới | W-cũ  | Thay đổi% | Ước giao dịch (cổ phiếu) |
|-----|-----|-------------------------------|---------|---------------|-------|-------|-----------|--------------------------|
| 1   | VIC | Bất động sản                  | 247,700 | 7,762,186,429 | 8.0%  | 10.3% | -2.3%     | -1,287,000               |
| 2   | VHM | Bất động sản                  | 73,100  | 8,214,824,008 | 8.0%  | 8.2%  | -0.2%     | -280,000                 |
| 3   | MSN | Thực phẩm và đồ uống          | 68,700  | 1,460,374,611 | 6.5%  | 5.8%  | 0.7%      | 1,381,000                |
| 4   | VNM | Thực phẩm và đồ uống          | 61,600  | 2,089,955,445 | 5.5%  | 5.4%  | 0.1%      | 126,000                  |
| 5   | HPG | Tài nguyên Cơ bản             | 21,850  | 8,442,964,520 | 5.3%  | 4.6%  | 0.7%      | 4,567,000                |
| 6   | VCB | Ngân hàng                     | 59,000  | 8,355,675,094 | 5.3%  | 4.9%  | 0.3%      | 762,000                  |
| 7   | SSI | Dịch vụ tài chính             | 21,000  | 3,001,302,333 | 4.7%  | 4.3%  | 0.4%      | 2,814,000                |
| 8   | VIX | Dịch vụ tài chính             | 13,800  | 2,572,788,533 | 3.5%  | 3.3%  | 0.3%      | 2,606,000                |
| 9   | STB | Ngân hàng                     | 78,000  | 1,885,215,716 | 2.9%  | 2.7%  | 0.2%      | 374,000                  |
| 10  | FPT | Công nghệ Thông tin           | 74,500  | 1,714,326,422 | 2.8%  | 2.7%  | 0.1%      | 264,000                  |
| 11  | VJC | Du lịch và Giải trí           | 125,200 | 769,092,961   | 2.4%  | 2.3%  | 0.1%      | 117,000                  |
| 12  | SHB | Ngân hàng                     | 11,750  | 5,343,703,838 | 1.8%  | 1.5%  | 0.3%      | 3,602,000                |
| 13  | VPL | Du lịch và Giải trí           | 84,000  | 1,793,300,377 | 2.2%  | 2.1%  | 0.1%      | 132,000                  |
| 14  | MCH | Thực phẩm và đồ uống          | 142,000 | 1,307,404,949 | 3.9%  | 5.7%  | -1.8%     | -1,702,000               |
| 15  | VCI | Dịch vụ tài chính             | 21,300  | 1,152,231,925 | 2.1%  | 2.0%  | 0.1%      | 593,000                  |
| 16  | VND | Dịch vụ tài chính             | 15,850  | 1,522,299,908 | 2.0%  | 1.8%  | 0.2%      | 1,850,000                |
| 17  | MSB | Ngân hàng                     | 12,950  | 3,744,000,000 | 1.2%  | 1.1%  | 0.1%      | 741,000                  |
| 18  | VCK | Dịch vụ tài chính             | 30,100  | 2,434,919,704 | 1.9%  | 3.9%  | -1.9%     | -8,794,000               |
| 19  | SSB | Ngân hàng                     | 18,000  | 3,468,800,000 | 1.9%  | 0.0%  | 1.9%      | 14,000,000               |
| 20  | TCX | Dịch vụ tài chính             | 39,600  | 2,774,453,325 | 1.8%  | 2.2%  | -0.4%     | -1,402,000               |
| 21  | GEX | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 25,050  | 1,308,471,358 | 1.6%  | 1.4%  | 0.2%      | 1,171,000                |
| 22  | NVL | Bất động sản                  | 12,850  | 2,402,067,972 | 1.5%  | 1.4%  | 0.1%      | 1,240,000                |
| 23  | VRE | Bất động sản                  | 26,450  | 2,272,318,410 | 2.4%  | 2.2%  | 0.1%      | 711,000                  |
| 24  | SBT | Thực phẩm và đồ uống          | 23,050  | 906,415,042   | 1.3%  | 0.9%  | 0.4%      | 2,153,000                |
| 25  | KBC | Bất động sản                  | 27,000  | 941,754,759   | 1.1%  | 1.0%  | 0.1%      | 497,000                  |
| 26  | VPX | Dịch vụ tài chính             | 24,750  | 1,875,000,000 | 1.0%  | 0.9%  | 0.1%      | 568,000                  |
| 27  | VPI | Bất động sản                  | 61,400  | 352,054,534   | 0.9%  | 0.9%  | 0.0%      | 85,000                   |
| 28  | POW | Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 12,850  | 3,067,845,688 | 0.8%  | 0.8%  | 0.1%      | 569,000                  |
| 29  | PVD | Dầu khí                       | 18,500  | 927,742,191   | 0.8%  | 0.7%  | 0.1%      | 599,000                  |
| 30  | NAB | Ngân hàng                     | 11,250  | 2,158,822,282 | 0.8%  | 0.7%  | 0.1%      | 1,087,000                |
| 31  | HUT | Ô tô và phụ tùng              | 12,900  | 1,068,285,581 | 0.7%  | 0.7%  | 0.0%      | 454,000                  |
| 32  | SAB | Thực phẩm và đồ uống          | 44,850  | 1,282,562,372 | 0.7%  | 0.6%  | 0.1%      | 290,000                  |
| 33  | DPM | Hóa chất                      | 22,600  | 679,925,021   | 0.6%  | 0.5%  | 0.1%      | 651,000                  |
| 34  | GEE | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 63,900  | 640,499,211   | 0.6%  | 1.0%  | -0.4%     | -810,000                 |
| 35  | HVN | Du lịch và Giải trí           | 21,450  | 3,111,498,211 | 0.6%  | 0.5%  | 0.1%      | 442,000                  |
| 36  | SHS | Dịch vụ tài chính             | 14,900  | 899,462,220   | 0.6%  | 0.5%  | 0.1%      | 524,000                  |
| 37  | SIP | Bất động sản                  | 49,000  | 242,112,943   | 0.6%  | 0.6%  | 0.0%      | 16,000                   |
| 38  | PDR | Bất động sản                  | 12,000  | 997,809,379   | 0.6%  | 0.5%  | 0.0%      | 544,000                  |
| 39  | PVS | Dầu khí                       | 38,700  | 511,420,099   | 0.7%  | 0.7%  | 0.0%      | 85,000                   |
| 40  | DGC | Hóa chất                      | 47,000  | 379,778,413   | 0.8%  | 0.8%  | -0.0%     | -19,000                  |
| 41  | EIB | Ngân hàng                     | 16,850  | 1,862,720,607 | 1.0%  | 0.9%  | 0.1%      | 1,015,000                |
| 42  | HAG | Thực phẩm và đồ uống          | 13,950  | 1,267,399,283 | 0.9%  | 0.8%  | 0.1%      | 604,000                  |
| 43  | KDC | Thực phẩm và đồ uống          | 51,500  | 276,345,300   | 0.6%  | 0.5%  | 0.0%      | 89,000                   |
| 44  | VCG | Xây dựng và Vật liệu          | 15,450  | 698,176,245   | 0.6%  | 0.5%  | 0.0%      | 99,000                   |
| 45  | KDH | Bất động sản                  | 17,000  | 1,122,214,899 | 0.5%  | 0.5%  | 0.1%      | 560,000                  |

|    |     |                      |        |               |      |      |       |            |
|----|-----|----------------------|--------|---------------|------|------|-------|------------|
| 46 | TCH | Bất động sản         | 12,100 | 1,003,312,808 | 0.5% | 0.5% | 0.1%  | 609,000    |
| 47 | BAF | Thực phẩm và đồ uống | 32,200 | 364,824,906   | 0.6% | 0.6% | 0.0%  | 123,000    |
| 48 | DXG | Bất động sản         | 11,250 | 1,268,104,965 | 0.5% | 0.4% | 0.1%  | 1,758,000  |
| 49 | BVH | Bảo hiểm             | 63,000 | 742,322,764   | 0.5% | 0.6% | -0.1% | -241,000   |
| 50 | IDC | Bất động sản         | 30,800 | 417,446,864   | 0.5% | 0.4% | 0.1%  | 232,000    |
| 51 | VHC | Thực phẩm và đồ uống | 51,600 | 209,453,159   | 0.5% | 0.6% | -0.1% | -243,000   |
| 52 | DIG | Bất động sản         | 10,250 | 844,217,062   | 0.4% | 0.4% | 0.0%  | 417,000    |
| 53 | DCM | Hóa chất             | 32,500 | 529,400,000   | 0.4% | 0.4% | 0.0%  | 78,000     |
| 54 | HSG | Tài nguyên Cơ bản    | 10,500 | 807,262,704   | 0.4% | 0.4% | 0.0%  | 556,000    |
| 55 | FTS | Dịch vụ tài chính    | 21,400 | 381,145,750   | 0.0% | 0.4% | -0.4% | -2,799,000 |
| 56 | CEO | Bất động sản         | 12,600 | 595,775,755   | 0.0% | 0.4% | -0.4% | -3,782,000 |

Nguồn: Bloomberg, FiiX, Mirae Asset Vietnam Research

Dữ liệu chốt ngày 10/09/2026

\*Chúng tôi lưu ý rằng khối lượng giao dịch ước tính sẽ có sự chênh lệch nhất định so với giá trị thực tế do bị ảnh hưởng bởi các yếu tố biến động như giá thị trường và số lượng đơn vị CCQ tại thời điểm cơ cấu

**Khuyến cáo**

Kể từ ngày phát hành, Chứng Khoán Mirae Asset và các chi nhánh không có bất kỳ lợi ích đặc biệt liên quan đến doanh nghiệp chủ thể và không sở hữu trên 1% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của doanh nghiệp chủ thể.

**Xác nhận của chuyên viên phân tích**

Chuyên viên phân tích chịu trách nhiệm thực hiện báo cáo này xác nhận rằng (i) những quan điểm được trình bày trong báo cáo này phản ánh đúng quan điểm cá nhân các tổ chức phát hành và chứng khoán trong báo cáo và (ii) không có phần thù lao nào của chuyên viên phân tích đã, đang, hoặc sẽ trực tiếp hay gián tiếp có liên quan đến các khuyến nghị hay quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Tương tự như các nhân viên trong công ty, Chuyên viên phân tích nhận được thù lao dựa trên doanh thu và lợi nhuận tổng thể của Chứng Khoán Mirae Asset, trong đó bao gồm doanh thu từ các đơn vị kinh doanh khác như bộ phận Môi giới tổ chức, Ngân hàng đầu tư hoặc Tư vấn doanh nghiệp. Tại thời điểm phát hành báo cáo, Chuyên viên phân tích không biết về bất kỳ xung đột lợi ích thực tế, trọng yếu nào của Chuyên viên phân tích hoặc Chứng Khoán Mirae Asset.

**Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm**

Báo cáo này được công bố bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (MAS), công ty chứng khoán được phép thực hiện môi giới chứng khoán tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam. Thông tin và ý kiến trong báo cáo này đã được tổng hợp một cách thiện chí và từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng những thông tin đó chưa được xác minh một cách độc lập và MAS không cam đoan, đại diện hoặc bảo đảm, rõ ràng hay ngụ ý, về tính công bằng, chính xác, đầy đủ hoặc tính đúng đắn của thông tin và ý kiến trong báo cáo này hoặc của bất kỳ bản dịch nào từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Trong trường hợp bản dịch tiếng Anh của báo cáo được chuẩn bị bằng tiếng Việt, bản gốc của báo cáo bằng tiếng Việt có thể đã được cung cấp cho nhà đầu tư trước khi thực hiện báo cáo này.

Đối tượng dự kiến của báo cáo này là các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp, có kiến thức cơ bản về môi trường kinh doanh địa phương, các thông lệ chung, luật và nguyên tắc kế toán và không có đối tượng nào nhận hoặc sử dụng báo cáo này vi phạm bất kỳ luật và quy định nào hoặc quy định của MAS và các bên liên kết, chi nhánh đối với các yêu cầu đăng ký hoặc cấp phép ở bất kỳ khu vực tài phán nào sẽ nhận được hoặc sử dụng bất kỳ thông tin nào từ đây.

Báo cáo này chỉ dành cho mục đích thông tin chung, không phải và sẽ không được hiểu là một lời đề nghị hoặc một lời mời chào để thực hiện bất cứ giao dịch chứng khoán hoặc công cụ tài chính nào khác. Báo cáo này không phải là lời khuyên đầu tư cho bất kỳ đối tượng nào và đối tượng đó sẽ không được coi là khách hàng của MAS khi nhận được báo cáo này. Báo cáo này không tính đến các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc nhu cầu cụ thể của các khách hàng cá nhân. Không được dựa vào báo cáo này để thực hiện quyết định độc lập. Thông tin và ý kiến có trong báo cáo này có giá trị kể từ ngày công bố và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Giá và giá trị của các khoản đầu tư được đề cập trong báo cáo này và thu nhập từ các khoản đầu tư đó có thể giảm giá hoặc tăng giá, và các nhà đầu tư có thể phải chịu thua lỗ cho các khoản đầu tư. Hiệu suất trong quá khứ không phải là hướng dẫn cho hiệu suất trong tương lai. Lợi nhuận trong tương lai không được đảm bảo và có thể xảy ra mất vốn ban đầu. MAS, các chi nhánh và giám đốc, cán bộ nhân viên và đại diện của họ không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này.

MAS có thể đã đưa ra các báo cáo khác không nhất quán và đưa ra kết luận khác với các ý kiến được trình bày trong báo cáo này. Các báo cáo có thể phản ánh các giả định, quan điểm và phương pháp phân tích khác nhau của các nhà phân tích. MAS có thể đưa ra các quyết định đầu tư không phù hợp với các ý kiến và quan điểm được trình bày trong báo cáo nghiên cứu này. MAS, các chi nhánh và giám đốc, cán bộ, nhân viên và đại diện có thể mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán vào bất kỳ lúc nào và có thể thực hiện mua hoặc bán, hoặc đề nghị mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán nào như vậy hoặc các công cụ tài chính khác tùy từng thời điểm trên thị trường hoặc theo cách khác, trong từng trường hợp, với tư cách là bên tự doanh hoặc môi giới. MAS và các chi nhánh có thể đã có, hoặc có thể tham gia vào các mối quan hệ kinh doanh với các công ty để cung cấp các dịch vụ ngân hàng đầu tư, tạo lập thị trường hoặc các dịch vụ tài chính khác được cho phép theo luật và quy định hiện hành.

Không một phần nào của báo cáo này có thể được sao chép hoặc soạn thảo lại theo bất kỳ cách thức hoặc hình thức nào hoặc được phân phối lại hoặc xuất bản, toàn bộ hoặc một phần, mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của MAS.

## Mirae Asset Securities International Network

|                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Mirae Asset Securities Co., Ltd. (Seoul)</b><br>One-Asia Equity Sales Team<br>Mirae Asset Center 1 Building<br>26 Eulji-ro 5-gil, Jung-gu, Seoul 04539<br>Korea<br><br>Tel: 82-2-3774-2124                   | <b>Mirae Asset Securities (HK) Ltd.</b><br>Units 8501, 8507-8508, 85/F<br>International Commerce Centre<br>1 Austin Road West<br>Kowloon<br>Hong Kong<br>Tel: 852-2845-6332                                   | <b>Mirae Asset Securities (UK) Ltd.</b><br>41st Floor, Tower 42<br>25 Old Broad Street,<br>London EC2N 1HQ<br>United Kingdom<br><br>Tel: 44-20-7982-8000                                             |
| <b>Mirae Asset Securities (USA) Inc.</b><br>810 Seventh Avenue, 37th Floor<br>New York, NY 10019<br>USA<br><br>Tel: 1-212-407-1000                                                                              | <b>Mirae Asset Wealth Management (USA) Inc.</b><br>555 S. Flower Street, Suite 4410,<br>Los Angeles, California 90071<br>USA<br><br>Tel: 1-213-262-3807                                                       | <b>Mirae Asset Wealth Management (Brazil) CCTVM</b><br>Rua Funchal, 418, 18th Floor, E-Tower Building<br>Vila Olimpia<br>Sao Paulo - SP<br>04551-060<br>Brazil<br>Tel: 55-11-2789-2100               |
| <b>PT. Mirae Asset Sekuritas Indonesia</b><br>Equity Tower Building Lt. 50<br>Sudirman Central Business District<br>Jl. Jend. Sudirman, Kav. 52-53<br>Jakarta Selatan 12190<br>Indonesia<br>Tel: 62-21-515-3281 | <b>Mirae Asset Securities (Singapore) Pte. Ltd.</b><br>6 Battery Road, #11-01<br>Singapore 049909<br>Republic of Singapore<br><br>Tel: 65-6671-9845                                                           | <b>Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC</b><br>7F, Le Meridien Building<br>3C Ton Duc Thang St.<br>District 1, Ben Nghe Ward, Ho Chi Minh City<br>Vietnam<br><br>Tel: 84-8-3911-0633 (ext.110)       |
| <b>Mirae Asset Securities Mongolia UTsk LLC</b><br>#406, Blue Sky Tower, Peace Avenue 17<br>1 Khoroo, Sukhbaatar District<br>Ulaanbaatar 14240<br>Mongolia<br><br>Tel: 976-7011-0806                            | <b>Mirae Asset Investment Advisory (Beijing) Co., Ltd</b><br>2401B, 24th Floor, East Tower, Twin Towers<br>B12 Jianguomenwai Avenue, Chaoyang District<br>Beijing 100022<br>China<br><br>Tel: 86-10-6567-9699 | <b>Beijing Representative Office</b><br>2401A, 24th Floor, East Tower, Twin Towers<br>B12 Jianguomenwai Avenue, Chaoyang District<br>Beijing 100022<br>China<br><br>Tel: 86-10-6567-9699 (ext. 3300) |
| <b>Shanghai Representative Office</b><br>38T31, 38F, Shanghai World Financial Center<br>100 Century Avenue, Pudong New Area<br>Shanghai 200120<br>China<br><br>Tel: 86-21-5013-6392                             | <b>Ho Chi Minh Representative Office</b><br>7F, Saigon Royal Building<br>91 Pasteur St.<br>District 1, Ben Nghe Ward, Ho Chi Minh City<br>Vietnam<br><br>Tel: 84-8-3910-7715                                  | <b>Mirae Asset Capital Markets (India) Private Limited</b><br>Unit No. 506, 5th Floor, Windsor Bldg., Off CST Road,<br>Kalina, Santacruz (East), Mumbai - 400098<br>India<br><br>Tel: 91-22-62661336 |